

Số: 177/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy định hệ số điều chỉnh giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV – KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định

giá đất; Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Xét Tờ trình số 3274/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023, Báo cáo số 323/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 178/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, biểu quyết thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy định hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024 kèm theo Tờ trình số 3274/TTr-UBND ngày 20/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Bao gồm:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại phụ lục kèm theo Nghị quyết này.
2. Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp giữ nguyên hệ số 1,0.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm ban hành quy định về hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024 theo thẩm quyền và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. UBND tỉnh, các sở, ngành chuyên môn và UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân tỉnh và pháp luật về tính hợp lý, hợp lệ, hợp pháp, đầy đủ, chính xác về số liệu và thành phần hồ sơ xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2024 trình Hội đồng nhân dân tỉnh; chỉ đạo các địa phương, sở, ngành tiếp tục rà soát các thông tin, số liệu xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trước khi quyết định ban hành đảm bảo

phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, tiềm ẩn vi phạm, sai phạm, gây thất thoát cho ngân sách nhà nước.

3. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /

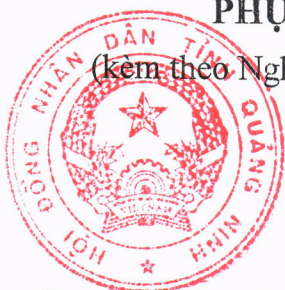
Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ (báo cáo);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP: Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ10.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Ký



PHỤ LỤC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở

(kèm theo Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI I

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	PHƯỜNG HỒNG GAI	
1	Mục (mặt đường chính): 2	1,7
2	Mục (mặt đường chính): 1.2	1,6
3	Các mục: 14.1; 14.2; 14.3	1,5
4	- Mục 15 - Mục (cả mục): 1.1 - Các mục (mặt đường chính): 3; 4; 5 - Mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 3	1,4
5	- Mục 16 - Mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 4	1,3
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
II	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	
1	Mục 16	1,9
2	Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.2; 2	1,6
3	- Các mục: 12; 24 - Mục (mặt đường chính): 3.1	1,4
4	- Các mục: 13; 19 - Mục (mặt đường chính): 20.1 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 2; 3.2; 3.3; 20.1 - Mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3): 3.3 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.3; 3.1; 3.3 - Mục (các vị trí còn lại): 25	1,3
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
III	PHƯỜNG HỒNG HẢI	
1	- Mục (mặt đường chính): 2.1 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m): 2.3 - Mục (khu còn lại): 4.2	1,5
2	- Mục (Đường đôi trước Trường THPT chuyên Hạ Long đoạn từ đường	1,4



	Kênh Liêm đến đường Trần Quốc Nghiễn (Hải Long) và Tuyến đường Phan Đăng Lưu đoạn từ đường giao với phố Đông Hồ đến đường Kênh Liêm; Dãy bám mặt đường khu đô thị Mon Bay (Phan Đăng Lưu); Đoạn từ hết phố Đông Hồ đến Tổng Công ty than Đông Bắc; Các Đường đôi dọc mương từ đường Kênh Liêm đến đường Trần Quốc Nghiễn): 4.2 - Các mục: 3.1; 3.2; 5 - Mục (cả mục): 4.3 - Các mục (mặt đường chính): 1; 2.2; 2.3; 6.1 - Mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 2.2	
3	Mục 18	1,0
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
IV	PHƯỜNG HỒNG HÀ	
1	- Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.3 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.1; 1.3; 1.4	1,6
2	Mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.4	1,5
3	- Các mục: 2.3; 2.4; 3.2 - Mục (cả mục): 2.2 - Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.3; 9.2 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.2; 8; 9.2 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.2; 9.2; 10.3 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.2; 8; 10.3 - Các mục (khu còn lại): 1.1; 1.2; 1.3; 1.4 - Mục (Đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Vĩnh Huy đến Hải đội 2 Biên phòng; Khu còn lại): 2.1 - Mục (Khu đô thị đồi T5 (bao gồm cả khu dân cư bám đường dự án)): 12	1,4
4	- Các mục (mặt đường chính): 1.4 - Các mục (mặt đường chính, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 8	1,3
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
V	PHƯỜNG HÀ TU	
1	- Mục 4.1 - Mục (các vị trí còn lại): 4.2	1,5
2	- Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 2.2; 2.3; 3 - Mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.1; 8	1,4
3	- Mục (Lô A): 4.2 - Mục (mặt đường chính): 5.2 - Mục (đường nhánh từ 3m trở lên, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 8 - Mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 9	1,3

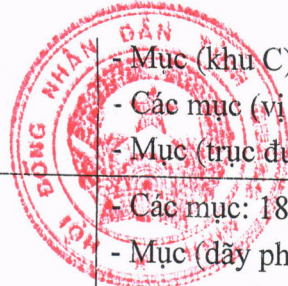
7/04



4	Mục (mặt đường chính): 14	1,1
5	Mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m, khu còn lại): 14	1,0
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
VI	PHƯỜNG HÀ PHONG	
1	Mục (cả mục): 7	1,9
2	Các mục (mặt đường chính): 2.2; 3.1; 4.2	1,5
3	- Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 2.2; 3.1; 3.3; 3.4; 5; 6 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1; 2.2; 4.1; 5; 6 - Mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 6	1,4
4	- Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.2; 2.1; 3.2; 3.3; 3.4; 4.1; 5; 6 - Mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 3.1	1,3
5	- Mục (mặt đường chính, đường nhánh rộng từ 2 đến 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m, khu còn lại): 9 - Các mục (cả mục): 8; 11	1,0
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
VII	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	
1	Mục 1	1,6
2	- Các mục 2; 5.1; 7.1; 7.2; 13; 16 - Các mục (mặt đường chính): 3; 4.1; 4.2; 4.3; 5.2; 6.1; 6.2; 9; 10.1; 10.2; 11; 12; 14 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 4.1; 4.2; 15	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
VIII	PHƯỜNG CAO XANH	
1	- Các mục (mặt đường chính): 1.3; 1.4; 1.5; 6.2 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 12; 23 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.3; 12; 23 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.3; 1.4; 9; 11; 12	1,6
2	- Các mục (mặt đường chính): 1.2; 6.1; 9; 11; 12; 22 - Mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 11 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 4.1; 9; 11 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 4.2; 6.2	1,5
3	- Các mục: 5; 24; 25; 27 - Mục (dãy bám mặt đường Trần Thái Tông): 26 - Các mục (mặt đường chính): 1.1; 4.2; 10.2; 15.2; 16.2; 28 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.3; 1.4; 1.5; 4.1; 9; 10.2; 16.2 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1; 1.4; 4.2; 6.2; 18 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.1; 4.1; 10.1; 10.2 - Các mục (Đường Trần Thái Tông, các vị trí còn lại): 13; 14	1,4



4	- Các mục: 8; 17; 19; 20 - Các mục (mặt đường chính): 2; 3.1; 3.2; 4.1; 7; 10.1; 15.1; 16.1; 18; 23 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 6.1; 7; 10.1; 16.1 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.5; 2; 6.1; 10.1; 10.2; 22 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.2; 22; 23 - Các mục (Các ô đất bảm 1 mặt đường rộng 7,5m; Các ô đất bảm 1 mặt đường rộng 10,5m): 21 - Mục (đường rộng từ 10,5m trở lên): 13	1,3
5	Mục (đường nhánh từ 3m trở lên, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m): 28	1,1
6	- Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m, khu còn lại): 7 - Mục (khu còn lại): 28 - Mục: 29 - Mục (cả mục): 30	1,0
7	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
IX	PHƯỜNG GIỀNG ĐÁY	
1	- Mục (mặt đường chính): 2 - Mục 11	1,6
2	- Các mục (mặt đường chính): 3.1; 4; 9.2 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 4; 8.2	1,5
3	- Các mục: 12; 13; 17 - Các mục (mặt đường chính): 5; 8.1 - Mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 5 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 3.1; 3.2; 4; 8.1	1,4
4	- Các mục: 14; 15 - Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.2; 6; 8.2; 9.1 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.2; 2; 3.1; 6; 8.1; 9.1; 9.2 - Mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.2	1,3
5	- Các mục (cả mục): 19; 20	1,0
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
X	PHƯỜNG BÃI CHÁY	
1	Các mục (mặt đường chính): 2.2; 3.2	1,6
2	- Các mục (mặt đường chính): 1.2; 2.1; 2.3; 3.3; 4.3 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.2; 2.1; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2; 4.1	1,5
3	- Các mục: 21; 27; 35 - Các mục (mặt đường chính): 1.1; 3.1; 4.1; 4.2; 4.4; 5.1; 5.2 - Mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 3.3; 4.2; 4.4; 5.1; 6.1; 7.2; 7.3; 30 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 2.1; 4.1; 14.3	1,4



	- Mực (khu C): 17 - Các mực (vị trí còn lại): 17; 20.1; 20.2; 23 - Mực (trục đường rộng từ 10,5m trở lên): 26	
4	- Các mực: 18; 19; 25; 28; 39 - Mực (dãy phía sau dãy bám đường 18A): 15 - Các mực (mặt đường chính): 6.1; 6.2; 7.3; 7.4; 9.2; 9.3; 10.1; 10.2; 11.1; 11.2; 14.3 - Các mực (đường nhánh từ 3m trở lên): 4.3; 5.2; 6.2; 7.1; 10.1; 11.2; 14.3 - Các mực (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1; 1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 4.2; 6.1; 7.2; 7.3; 10.2; 11.2; 13; 14.2 - Các mực (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 3.1; 9.1 - Các mực (dãy bám đường ven biển; đường 2 làn rộng 7,5mx2 và 6mx2): 40	1,3
5	Mực 42	1,0
6	Các mực còn lại trên địa bàn phường	1,2
XI	PHƯỜNG HÀ KHẨU	
1	Mực 11	1,6
2	Mực 12	1,5
3	- Mực (cả mực): 7 - Các mực: 8; 10.1 - Mực (mặt đường chính): 3.1	1,4
4	- Mực (mặt đường chính): 3.2 - Các mực (cả mực): 6; 9 - Các mực: 10.2; 13 - Các mực (đường nhánh từ 3m trở lên): 3.1; 3.2; 3.3; 3.5	1,3
5	- Mực (cả mực): 14 - Các mực: 15; 16	1,0
6	Các mực còn lại trên địa bàn phường	1,2
XII	PHƯỜNG HÙNG THẮNG	
1	Mực (các ô bám đường rộng từ 10,5m trở lên, các ô còn lại): 6	1,8
2	- Mực 3 - Các mực (mặt đường chính): 2; 4.1 - Mực (dãy bám đường Hoàng Quốc Việt): 6 - Các mực (các ô còn lại): 5; 8	1,7
3	- Mực (đoạn từ khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng đến đường Hoàng Quốc Việt): 4.2 - Mực (mặt đường chính): 7 - Các mực (đường nhánh từ 3m trở lên; đường nhánh từ 2m đến dưới 3m; đường nhánh nhỏ hơn 2m): 4.1 - Mực (các ô bám đường rộng từ 10,5m trở lên): 5	1,6



	Mục (các ô tám đường EC): 8	
4	- Mục (các ô hướng quay đôi): 4.2 - Mục (đường nhánh từ 3m trở lên; đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 2	1,5
5	- Mục 10 - Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.2 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 7; 9 - Mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 7 - Mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 2 - Mục (khu còn lại): 4.1	1,4
6	- Mục (mặt đường chính): 1.3 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.2 - Mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 7 - Mục (khu còn lại): 2	1,3
7	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XIII	PHƯỜNG CAO THẮNG	
1	Mục (đường đôi trong khu đô thị): 24	1,7
2	- Các mục (mặt đường chính): 1.3; 1.4 - Các mục: 18; 25	1,6
3	- Các mục: 16; 21; 23 - Mục (mặt đường chính): 5.2 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 3.1; 3.3 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 3.1; 3.3 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.3; 3.1; 3.3	1,5
4	- Mục 4 - Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.2; 2; 3.1; 3.3; 5.1; 20	1,4
5	- Các mục (mặt đường chính): 3.2; 9; 12.1; 12.2; 14 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.3; 1.4; 6; 10 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.3; 1.4; 6; 12.2; 19 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.4; 6 - Mục 13 - Mục (các vị trí còn lại): 24 - Mục (vị trí Dây biệt thự): 26	1,3
6	- Mục (cả mục): 28 - Mục 29	1,0
7	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XIV	PHƯỜNG HÀ LÀM	
1	Mục (mặt đường chính): 7	1,5
2	- Mục 13 - Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.2; 1.3; 6; 8 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 6; 7; 8	1,4



	- Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.2; 4.2; 6; 7; 8; 9; 10 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.3; 7	
3	- Các mục: 2.3; 11; 12 - Các mục (mặt đường chính): 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4.1; 4.2; 5; 9; 10 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.2; 1.3; 10 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1; 3.1; 5 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.1; 1.2; 2.1; 4.1; 4.2; 5; 6; 8; 9; 10	1,3
4	- Các mục (cả mục): 15; 16	1,0
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XV	PHƯỜNG TUẦN CHÂU	
1	Mục (các vị trí còn lại): 3	1,5
2	- Mục (mặt đường chính): 1.1.2 - Mục (khu giao 98ha): 2 - Mục (khu bám mặt đường Âu tàu): 3	1,4
3	- Các mục (mặt đường chính): 1.1.1; 1.1.3; 1.1.4; 1.2 - Các mục (bám đường): 1.3; 1.4 - Mục (vị trí Khu Đông Nam đảo Khu biệt thự số 4,5, Khu Đông Nam đảo Khu biệt thự số 1,2,3): 2 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.1.3 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1.4	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XVI	PHƯỜNG HÀ TRUNG	
1	- Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.2; 1.3 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XVII	PHƯỜNG HÀ KHÁNH	
1	Mục 19	1,6
2	Mục (mặt đường chính): 6.1	1,5
3	- Các mục: 13; 17; 18; 20 - Các mục (mặt đường chính): 1.2; 2.1; 2.3; 8; 10 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.2; 2.1; 5.1; 6.1; 6.2; 8; 10 - Mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 2.1 - Các mục (khu còn lại): 9	1,4
4	- Các mục: 1.1; 3; 12; 14 - Các mục (đường Trần Thái Tông): 9; 11 - Các mục (mặt đường chính): 1.3; 2.2; 4; 5.1; 5.2; 6.2; 7	1,3

7/8



	- Mực (đường nhánh từ 3m trở lên): 2.2 - Các mực (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 2.3; 5.1; 6.1; 6.2; 10	
5	Mực (các ô đất bám đường 7,5m): 21	1,1
6	Các mực còn lại trên địa bàn phường	1,2
XVIII	PHƯỜNG YẾT KIỀU	
1	- Các mực 3; 9.1; 9.2; 9.3; 18; 19; 23 - Các mực (cả mực): 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 13 - Các mực (thuộc vị trí Mặt đường chính): 14; 16; 17	1,4
2	Các mực còn lại trên địa bàn phường	1,3
3	- Các mực: 27; 28 - Các mực (các vị trí thuộc đường nhánh và khu vực còn lại): 1.1	1,0
XIX	PHƯỜNG VIỆT HÙNG	
1	Mực (mặt đường chính): 1.3	1,6
2	Mực (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.2	1,5
3	- Các mực (mặt đường chính): 1.1; 1.2; 2.1; 2.2 - Các mực (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.3; 2.1; 2.2 - Các mực (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.2; 1.3	1,4
4	- Các mực (mặt đường chính): 3.1; 3.2 - Các mực (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 3.1 - Các mực (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1; 2.1; 2.2	1,3
5	Các mực còn lại trên địa bàn phường	1,2
XX	PHƯỜNG ĐẠI YÊN	
1	- Mực (mặt đường chính): 1.2 - Các mực (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.2; 2 - Mực (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.2	1,6
2	Mực (mặt đường chính, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 2	1,5
3	Mực (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1.2	1,4
4	Các mực (cả mực): 4; 5	1,0
5	Các mực còn lại trên địa bàn phường	1,3
XXI	PHƯỜNG HOÀNH BỒ (theo các Quyết định: số 11/2020/QĐ-UBND ngày 23/4/2020; số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022; số 16/2023/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh)	
1	- Mực (cả mực): 5.4 - Mực 7.3 - Mực (mặt đường chính, đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 3.5	1,6
2	- Mực 6.2 - Các mực (mặt đường chính): 1.1; 1.4; 3.2; 3.4; 4.6; 5.1; 5.6 - Các mực (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.3; 1.4; 3.4; 4.1	1,4



3	- Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1; 3.2; 4.3; 4.4	1,3
	- Các mục: 2; 5.5; 6.1; 7.1; 8; 10	
	- Mục (cả mục): 7.2	
	- Các mục (mặt đường chính): 1.2; 1.3; 1.6; 1.7; 3.1; 3.3; 3.6; 3.7; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.7; 4.8; 4.9; 4.10; 5.2; 5.3	
	- Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.2; 1.6; 1.7; 3.1; 3.2; 3.3; 3.6; 3.7; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 4.9; 4.10; 5.1; 5.2; 5.3; 5.6	
4	- Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.2; 1.3; 1.4; 3.1; 3.3; 3.4; 3.5; 4.1; 4.2; 5.1; 5.2; 5.3	1,0
	- Mục (các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án): 9	
5	Mục (cả mục): 11	1,2

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ LÊ LỢI (XÃ TRUNG DU)	
1	- Mục 2.7 - Mục (cả mục): 1.11 - Các mục (mặt đường chính): 1.4; 2.8	1,6
2	- Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.5; 2.1; 2.6.1; 2.6.2 - Các mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.5; 1.7; 1.10 - Mục (đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m): 1.4; 1.5; 3.1	1,5
3	- Các mục (mặt đường chính): 1.6; 1.8; 2.6.3; 2.11; 2.14; 2.16; 3.1 - Các mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.4; 2.6.1; 2.11 - Mục (đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m): 2.8	1,4
4	- Các mục (mặt đường chính): 1.2; 1.3; 1.7; 1.10; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5 - Các mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.1; 1.2; 1.3; 1.6; 2.1; 2.6.2; 2.16 - Các mục (đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m): 1.1; 1.2; 1.3; 1.10; 2.4; 2.6.1; 2.10; 2.16	1,3
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
II	XÃ THỐNG NHẤT (XÃ TRUNG DU)	
1	Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.3.1; 2.2; 2.4; 2.6.3	1,7
2	- Các mục: 2.6.1; 2.6.2; 5.3 - Các mục (mặt đường chính): 1.2; 1.3.3; 1.3.4; 1.4; 1.5.1; 1.6; 2.1; 2.3; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6; 3.7.1; 3.7.2; 3.8 - Các mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.3.1; 1.7; 2.5; 3.1 - Các mục (các hộ còn lại): 4.1	1,6



	- Mục (Các ô băm mặt đường chính khu quy hoạch, bao gồm NV1 (ô 5, 6, 7); NV4 (từ ô 7 đến ô 12)): 5.4	
3	- Mục (mặt đường chính): 1.5.2 - Các mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.1; 1.3.3; 1.4; 1.5.1; 1.6; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.6.3; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6; 3.7.1; 3.7.2; 3.8 - Các mục (đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m): 1.3.1; 1.3.2; 1.5.1; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 2.6.3; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6; 3.7.1; 3.7.2; 3.8 - Các mục (vị trí còn lại): 1.3.1; 1.3.2; 1.3.3; 1.5.1; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6; 3.7.1; 3.7.2; 3.8 - Mục (các hộ có đất ở băm trực đường thôn): 4.1 - Mục (các ô băm mặt đường chính khu quy hoạch): 5.1 - Các mục (các ô còn lại khu quy hoạch): 5.1; 5.4	1,5
4	- Các mục (mặt đường chính): 1.3.2; 1.5.3; 1.7 - Mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.3.4	1,4
5	Mục 6	1,0
6	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,3
III	XÃ SƠN DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	- Các mục (mặt đường chính): 1.2; 1.4; 2.3; 2.4; 2.5 - Mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.2	1,6
2	- Mục (mặt đường chính): 2.1 - Các mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.4; 2.3 - Mục (đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m): 2.4	1,5
3	- Các mục (thuộc vị trí Đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 2.4; 2.5 - Các mục (thuộc vị trí Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m): 2.5 - Mục (cả mục): 3	1,4
4	- Các mục: 4; 5 - Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.3; 2.2 - Các mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.1; 2.1 - Các mục (đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m): 1.2	1,3
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
IV	XÃ QUẢNG LA (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục (mặt đường chính): 1.2	1,6
2	- Mục (mặt đường chính): 1.3 - Mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.1; 2.2	1,4
3	- Mục 3.1 - Các mục (mặt đường chính): 1.1; 2.1; 2.2	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
V	XÃ DÂN CHỦ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	- Các mục: 2.1; 2.2 - Các mục (mặt đường chính, đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.1; 1.2	1,5



2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VI	XÃ BẢNG CẢ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	- Các mục (mặt đường chính): 1.1; 2.1; 2.2 - Mục (các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm): 3	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VII	XÃ TÂN DÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	- Các mục (mặt đường chính): 1.1; 1.2; 2.1 - Mục (đất ở có khuôn viên bám trục đường thôn Khe Cát - Đồng Mừng sau đất ở nhà ông Liên Anh đến hết ranh giới đất ở nhà thầy giáo Thuận): 3	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VIII	XÃ VŨ OAI (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục (đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.4	1,4
2	- Các mục (cả mục): 3; 4 - Các mục (mặt đường chính) 1.1; 1.2; 1.4	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
IX	XÃ HÒA BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	- Mục (mặt đường chính): 1.1 - Mục (các hộ đất ở bám trục đường thôn, xóm: Lối rẽ từ cổng trường tiểu học đến cảng Cái Mớn): 2	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
X	XÃ ĐỒNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)	
1	- Mục 3 - Các mục (mặt đường chính) 1.1; 1.2; 2.1; 2.2	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
XI	XÃ ĐỒNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,3
XII	XÃ KỲ THUẬN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,3

2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	PHƯỜNG THANH SƠN	
1	Các mục: 11.3; 19; 22; 24; 27; 29; 30; 31	1,5
2	Các mục: 6; 12; 14.2; 28	1,4
3	Các mục: 5; 11.1; 11.2; 20; 23	1,3
4	Các mục: 1.1.1; 7; 8; 14.1; 18	1,2
5	Các mục: 15.1	1,1
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
II	PHƯỜNG QUANG TRUNG	
1	Mục: 44	3,0
2	Các mục: 37; 38	2,5
3	Mục: 43	2,0
4	Mục: 15	1,8
5	Các mục: 19; 24; 40; 41; 42	1,7
6	Các mục: 30; 31; 32; 33; 39.3	1,5
7	Mục: 35	1,4
8	Các mục: 16; 17; 18; 20; 25; 29	1,3
9	Các mục: 1; 11; 12; 12.1; 13; 36.2; 39.1; 39.2; 39.4; 45; 46.2; 46.3; 46.4; 46.5; 47	1,2
10	Mục: 46.1	1,1
11	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
III	PHƯỜNG TRUNG VƯƠNG	
1	Mục: 21.1	1,7
2	Các mục: 20; 21.2; 21.3; 22.2; 22.3; 23	1,5
3	Mục: 10.2	1,4
4	Các mục: 7; 10.1; 19.1; 19.2; 19.3; 19.4	1,2
5	Các mục: 1.2; 6; 9; 11; 12; 13; 22.1; 25	1,1
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0

IV	PHƯỜNG NAM KHÊ	
1	Các mục: 21; 24.5	1,5
2	Mục: 7.2	1,4
3	Mục: 23	1,3
4	Các mục: 7.1; 24.1; 24.2; 24.3; 24.4	1,2
5	Các mục: 1; 14	1,1
6	Các mục trên địa bàn phường	1,0
V	PHƯỜNG YÊN THANH	
1	Mục: 7	2,5
2	Các mục: 8; 15; 21; 25.5.1	2,0
3	Mục: 20	1,6
4	Các mục: 11.1; 12.4; 13; 14; 24; 25.5.2; 25.5.3	1,5
5	Các mục: 5; 6; 12.3; 12.5; 16; 22	1,4
6	Các mục: 1; 25.1; 25.2; 25.3	1,2
7	Các mục: 12.2; 18; 19; 23	1,1
8	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VI	PHƯỜNG BẮC SƠN	
1	Các mục: 7; 17	1,7
2	Các mục: 1; 5; 6; 15; 18	1,5
3	Các mục: 2; 9	1,4
4	Mục: 16	1,3
5	Các mục: 10; 14	1,2
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VII	PHƯỜNG VÀNG DANH	
1	Mục: 20.1	2,5
2	Mục: 20.2	1,5
3	Các mục: 7; 13	1,2
4	Các mục: 1; 2; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 4.1; 4.2; 4.4; 5; 6; 8; 9; 10; 11; 12; 15; 16; 18; 19; 21	1,1
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VIII	PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG	
1	Mục: 8	2,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ THƯỢNG YÊN CÔNG (XÃ MIỀN NÚT)	
1	Các mục 10.1; 10.2	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0

3. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

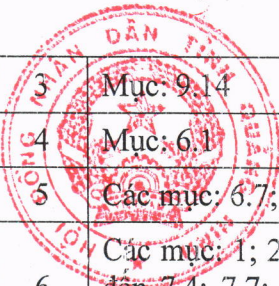
A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II

 CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024		HỆ SỐ (LẦN)
I	PHƯỜNG TRẦN PHÚ	
1	Các mục: 7; 8; 10.1	1,5
2	Các mục: 1; 4.2; 4.3; 5; 6; 9; 14.1; 14.2; 15; 18.2; 18.3; 19; 20; 26; 30.1	1,4
3	Các mục: 3; 4.1; 10.2; 10.3; 11; 12; 13; từ 16.1 đến 16.4; 17; 21.1; 21.2; 22; 23; 24.1; 24.2; 25; 27; 28; 29; 30.2; 31; 32	1,3
4	Các mục: 2; 18.1	1,2
5	Mục 33	1,0
II	PHƯỜNG HÒA LẠC	
1	Mục 5.4	1,7
2	Các mục: 1; 2; 5.1; 6; 7; 9; 12; 13.1; 13.2; 20; 25	1,5
3	Các mục: 3.1; 3.2; 5.2; 5.3; 8; 10; 11; 15; 17; 18; 19; 21; 22; 23; 24; 26; 27; 28	1,4
4	Các mục: 3.3; 4; 14; 16; 29	1,3
5	Các mục: 30.1; 30.2	1,0
III	PHƯỜNG KA LONG	
1	Các mục: 9; từ 11 đến 16; 18.1; 20; 25; 26.2; 33.1; 33.11; 33.12; 33.13; từ 34.1 đến 34.5; 36.1.1	1,7
2	Các mục: 17.2; 26.5; từ 33.2 đến 33.10; 34.7; 34.8	1,5
3	Các mục: 1; 2; 3.1; 3.2; 5; 6; 8; 22; 23; 35; 36.1.2; 36.2	1,4
4	Các mục 3.3; 4; 7; 17.1; 18.2; 21; 24; 26.1; 26.3; 26.4; 31; 32; 33.14; 34.6; 34.9	1,3
5	Các mục: 17.3; 17.4; 19; 27.1; 27.2; 27.3; 28; 29; 30; 37; 38	1,2
6	Mục 39	1,0
IV	PHƯỜNG NINH DƯƠNG	
1	Các mục: 3.10; 5.2; 5.3.2; 5.3.4; từ 5.4 đến 5.9; 7.4	1,4
2	Các mục: 3.8; 3.9; 3.11; 3.12; 3.13; 3.17; 3.20.1; 5.3.1; 5.3.3; từ 5.10.1 đến 5.10.4; 5.11; 6.18.1; 8.2	1,3
3	Các mục trên địa bàn phường	1,2
V	PHƯỜNG TRÀ CỎ	
1	Các mục: 2; 3; 4; 5; 9	1,4
2	Các mục: 1; 6; 7; 8; từ 10 đến 17	1,3
3	Các mục: 18.1; 18.2; 18.3; 18.4	1,0

VI	PHƯỜNG HẢI YÊN	
1	Các mục: 1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.6; 4.3; 8; 10; 11; 14.1; 14.2.4; 14.2.5; 16; 17; 19.1.1; 19.1.2; 19.1.3; 19.2.1; 19.2.2; 19.3.1; 19.3.2; 19.5.1; 19.5.4	1,7
2	Các mục: 5; 6; 7; 9; 15; 19.4.2; 19.5.2; 19.5.3	1,6
3	Các mục: 4.2; 12; 19.4.1	1,5
4	Các mục: 3.5; 4.1	1,4
5	Các mục: 2; 14	1,3
6	Các mục: 3.1; 13; 18	1,2
7	Các mục: 20.1; 20.2; 20.3; 20.4	1,0
VII	PHƯỜNG HẢI HÒA	
1	Các mục: 1.1.1; 1.1.2; 4.3.1; 4.9	1,3
2	Các mục: 1.4.1; 1.5; 3.3; 3.10; 4.2; từ 4.10 đến 4.13; 8.3.1; 8.4; 8.5; 8.7; 8.8	1,2
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
VIII	PHƯỜNG BÌNH NGỌC	
1	Các mục: 5; 6; 8; 10; 13; 27	1,4
2	Các mục: Từ 1 đến 4; 7; 9; 12; từ 14 đến 26	1,3
3	Mục 11	1,2

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ QUẢNG NGHĨA (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,3
II	XÃ HẢI TIẾN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
III	XÃ HẢI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
IV	XÃ VẠN NINH (XÃ TRUNG DU)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
V	XÃ HẢI XUÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục: 9.10	2,4
2	Mục: 9.1	1,9



3	Mục: 9.14	1,8
4	Mục: 6.1	1,6
5	Các mục: 6.7; 7.6; 9.9; 9.12; 13.2; 13.4	1,4
6	Các mục: 1; 2.1; 2.3; 2.4; 3; 4; 5; từ 6.2 đến 6.6; từ 6.8 đến 6.11; từ 7.1 đến 7.4; 7.7; 8; 9.2; 9.3; 9.5; 9.6; 9.7; 9.11; 10; 11; 12.1; 12.2; 13.3; 13.5; từ 14.2 đến 14.4	1,3
7	Các mục: 9.4; 9.8; 12.3; 13.1; 14.1	1,2
8	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
VI	XÃ VĨNH TRUNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
VII	XÃ VĨNH THỰC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
VIII	XÃ HẢI SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
IX	XÃ BẮC SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1

7/4



4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG	
1	Các mục: 1.1; từ 2.1 đến 2.11	1,6
2	Các mục: 3.5; 3.6; 5.8.1	1,5
3	Các mục: 1.2; 1.3; từ 3.1 đến 3.4; từ 4.1 đến 4.5; 5.7; 5.8.2; 5.9; 5.10; 6	1,4
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
II	PHƯỜNG CỬA ÔNG	
1	Các mục: 1.7; 1.8; 1.9; 2; 3; 4; 5; 17.1; 17.2; 17.3; 33.1; 33.2; 51.1; 52.1; 52.2	1,7
2	Các mục: từ 1.1; 1.2; 1.3; 1.4.1; 1.4.2; 1.5; 1.6; 18.2; 47; 50.1; 50.2; 51.2; 51.3; 57; 58; 59	1,6
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,4
III	PHƯỜNG CẨM THỊNH	
1	Các mục: từ 1.1 đến 1.6; 2.4; 3; 4.1; 4.3; 12.1; 12.2; 12.16; 12.17	1,6
2	Các mục: từ 1.7 đến 1.10; 2.1; 2.2; 2.3; 4.2; 12.4; 12.15	1,5
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,4
IV	PHƯỜNG CẨM PHÚ	
1	Mục 15	2,0
2	Mục 17	1,7
3	Mục 8	1,6
4	Các mục: 1.1.1; 1.1.2; 1.1.3.1; 1.1.3.2; 1.1.4; từ 1.2.1 đến 1.2.4; 2.1; 2.2; 3; 4; 5; 19.1; 19.2; 19.3	1,5
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,4
V	PHƯỜNG CẨM SƠN	
1	Mục 5.5	3,0
2	Mục 5.3	2,8
3	Các mục: 5.6; 5.7; 5.9	2,5
4	Mục 4.12	2,3
5	Các mục: 4.8.1; 4.8.2; 4.8.3; 4.14	2,2

7/12

6	Các mục: 4.11; 4.13; 5.8	2,1
7	Các mục: 2.4; 3.1; 3.2; 3.3; 4.3; 4.10; 5.1; 5.2; 5.4; 5.11; 5.12	2,0
8	Các mục: 5.10; 5.13	1,9
9	Các mục: 4.9; 6.1; 6.2	1,8
10	Các mục: từ 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 2.3; 2.5; 2.6; 4.1; 4.2; từ 4.4 đến 4.7	1,7
11	Mục 6.3	1,6
12	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
VI	PHƯỜNG CẨM ĐÔNG	
1	Các mục: 27.1; 27.2; 27.3	2,1
2	Mục 31.1	1,9
3	Mục 31.2	1,8
4	Các mục: 1.1; 1.2.1; 1.2.2; 2; 28	1,6
5	Các mục: 5; 6; 7; 29; 32; 33.1; 33.2; 33.3; 34.1; 34.2; 34.3	1,5
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,4
VII	PHƯỜNG CẨM TÂY	
1	Các mục: 1.1; 1.3; 19; 21.1; 23.1; 23.2; 32	1,6
2	Các mục: 2; 17; 21.2; 25; 27; 35; 36; 37	1,5
3	Các mục: 1.2.3; 5.1; 7.1; 10; 11; 13.1; 14; 20; 28; 30; 31; 39; 40	1,4
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
VIII	PHƯỜNG CẨM BÌNH	
1	Mục (Những hộ bám tuyến đường ven biển) 16.4	2,5
2	Các mục: 16.2.1; 16.2.2; 16.3.2	1,9
3	Mục 21.1	1,8
4	Các mục: 4.3; 4.4; 4.5; 9.4; 10.2; 11.1; 14.2; 14.3; 16.1.1; 16.1.2; 16.3.1; 16.4.1; 16.4.2; 16.4.3; 17.3; 17.4; 18.2; 18.5.2; 19; 21.2; 21.4	1,7
5	Các mục: 1.1; 3; 4.2; 5.4; 9.1; 12.3; 13.1; 13.3; 15.3; 17.1; 17.2; 18.3; 18.4; 20; 21.3	1,6
6	Các mục: 2.1; 2.2; 4.1; 6.1; 6.2; 7; 8; 9.2; 9.3; 10.1; 12.4; 13.2; 13.4; 14.1; 15.1; 15.2; 18.1; 18.5.1; 18.6	1,5
7	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,4
IX	PHƯỜNG CẨM THÀNH	
1	Mục 22.1	2,5
1	Mục 7.1	2,2



2	Các mục: 7.2; 7.3; 22.3; 22.4	2,0
3	Các mục: 6.4; 22.2; 30; 31; 32	1,9
4	Các mục: 2; 12	1,8
5	Các mục: 1.1.1; 1.1.2; 1.2; 1.3; 28; 29	1,7
6	Các mục: 3.1; 3.2; 3.3; 4.1; 4.2; 4.3; 8; 9.2; 9.3; 9.4; 26	1,6
7	Các mục: 6.1; 6.2; 6.3; 9.1; 10.2; 10.3; 10.4; 11; 13; 14; 15; từ 17 đến 21; 24; 25; 27	1,5
8	Các mục: 5.1; 16; 23.1; 23.2	1,4
9	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
X	PHƯỜNG CẨM TRUNG	
1	Mục 36.1	2,5
2	Các mục: 1B; 6.2; 35.2; 35.3; 35.4; 36.2; 36.3; 36.4	2,0
3	Mục 37.1	1,9
4	Mục 35.1	1,8
5	Các mục: 6.1; từ 12.1 đến 12.4; 13.1; 14; 16; 37.2	1,7
6	Các mục: 2.3; 3.3; 5; 9.1; 9.2; 10; 11; 18.3	1,6
7	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 8; 13.2; 21; 23; 24; 25.6; 33; 34; 37.3; 37.4	1,5
8	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,4
XI	PHƯỜNG CẨM THỦY	
1	Mục 33.1	2,2
2	Các mục: 5.2; 33.2; 33.3	2,0
3	Các mục: 2.1; 2.2; 9; 13; 25; 29.1; 29.2; 31; 34.2.2; 34.3.2	1,8
4	Các mục: 24; 34.1.1; 34.1.2; 36; 37	1,7
5	Các mục: 1.1; 1.2; 5.1; 14; 18; 20; 21; 22.1; 22.2; 22.3; 23; 27; 28; 30; 35	1,6
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,5
XII	PHƯỜNG CẨM THẠCH	
1	Các mục: 5; 16; 17; 18; 34	2,0
2	Mục 33	1,9
3	Các mục: 2.1; 2.2; 25.1; từ 35.1 đến 35.4	1,8
4	Mục 8	1,7
5	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 3.1; 3.2; 4; 6; 7; 9; 10.1; 10.2; 10.3; 11; 13; 14; 15; từ 19.1 đến 19.7; 22; 23; 24; từ 25.2 đến 25.5; từ 26 đến 30; từ 31.1	1,6



	đến 31.4; 32.1; 32.2	
6	Các mục: 20.1; 20.2; 20.3; 21	1,5
7	Mục 25.6	1,0
XIII	PHƯỜNG QUANG HANH	
1	Mục 3.3	2,3
2	Mục 4.2	2,2
3	Mục 3.2	2,1
4	Các mục: 2.40.1; 2.40.2; 2.40.3	1,8
5	Các mục: 2.24; 4.1	1,7
6	Các mục: 2.11; 2.12; 5; 6	1,5
7	Các mục: 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.2; 2.3; 2.43; 2.44; 2.49.1	1,4
8	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ CỘNG HÒA (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1.1 đến 1.3	1,5
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,3
II	XÃ CẨM HẢI (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 2.2	1,8
2	Các mục: từ 2.3 đến 2.5	1,7
3	Các mục: 1; 2.1	1,6
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,5
III	XÃ DƯƠNG HUY (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1.1 đến 1.3; 2.1.1; 2.5.2; 2.5.3	1,5
2	Mục 2.5.4	1,4
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,3

74

5. THỊ XÃ QUẢNG YÊN

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	PHƯỜNG QUẢNG YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI III	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): 31.2; 31.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 3.1 - Các mục (thuộc vị trí 2): 4.1; 7; 21 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 2.2; 3.1; 3.2; 3.3; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 6; 7; 8; 9.1; 9.2; 13; 14; 17; 18; 19.1; 19.2; 20; 21; 24.1; 24.2; 24.3 - Các mục (thuộc vị trí 3): 3.2; 4.2; 4.3; 5.1; 6; 10; 11; 12; 14; 19.1 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 3.3; 19.2	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí còn lại): 2.1	2,9
3	- Các mục (thuộc vị trí 2): 27.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): 28	2,7
4	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.1 - Các mục (thuộc vị trí 3): 3.1; 5.2; 7; 17; 20; 24.3	2,6
5	- Các mục (thuộc vị trí 1): 19.2; 23.1; 23.2; 30; 31.1; 31.4 - Các mục (thuộc vị trí 2): 24.3 - Các mục (thuộc vị trí 3): 2.1; 2.2; 4.1; 4.4; 8; 9.1; 9.2; 13; 24.2 - Các mục (thuộc vị trí 1, 3): 5.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 17	2,5
6	- Các mục (thuộc vị trí 1): 7	2,4
7	- Các mục (thuộc vị trí 2): 12; 18 - Các mục (thuộc vị trí 1): 16 - Các mục (thuộc vị trí 3): 24.1	2,3
8	- Các mục (thuộc vị trí 1): 14	2,2
9	- Các mục (thuộc vị trí 1): 3.3	2,1
10	- Các mục (thuộc vị trí 2): 2.1; 6; 9.2; 19.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): 4.3; 10; 20; 21 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 9.1 - Các mục (thuộc vị trí 3): 18 - Mục: 29	2,0
11	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.2; 8; 12; 23.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 4.4 - Mục: 32	1,8
12	- Các mục (thuộc vị trí 1): 5.2; 6; 9.2; 15.2; 18; 24.3 - Mục: 33	1,7
13	- Các mục (thuộc vị trí 1): 3.2; 5.4; 13; 27.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): 5.1; 5.2; 13; 14; 15.3	1,6

78



	- Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 15.1	
14	- Các mục (thuộc vị trí 1): 2.2; 24.1; 24.2; 27.1 - Các mục (thuộc vị trí 2): 24.1; 27.2 - Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 11	1,5
15	- Các mục (thuộc vị trí 1 và 2): 1 - Các mục (thuộc vị trí 2): 2.2; 3.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): 22	1,4
16	- Các mục (thuộc vị trí 1): 2.1; 5.1; 15.3 - Các mục (thuộc vị trí 2): 4.2; 4.3; 11; 24.2	1,3
17	- Các mục (thuộc vị trí 2): 10; 15.2	1,2
18	- Các mục (thuộc vị trí 2): 8 - Các mục (thuộc vị trí 1): 19.1	1,1
II	PHƯỜNG MINH THÀNH - ĐÔ THỊ LOẠI III	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 2 và còn lại): 1.2; 1.5.2; 2.3; 3; 4.1.1; 4.1.3; 4.1.4; 4.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3 và còn lại): 2.4 - Các mục (thuộc vị trí 3 và còn lại): 1.1; 1.4; 4.3.4; 4.3.6 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 1.3; 1.5.1; 2.2; 4.1.2; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5; 4.4; 5.2	3,0
2	- Mục (thuộc vị trí 2): 4.3.4 - Mục (thuộc vị trí 3): 2.3	2,9
3	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.3.3; 4.3.6 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 4.3.5 - Mục (thuộc vị trí 2): 4.1.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 4.3.2 - Các mục (thuộc vị trí 3): 1.2; 1.3; 1.5.1; 1.5.2; 2.1; 2.2	2,8
4	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.1.3; 6	2,7
5	- Các mục (thuộc vị trí 3): 4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): 4.3.2; 4.3.4 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): 4.4 - Các mục (thuộc vị trí 2): 4.3.3; 4.3.6	2,5
6	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): 2.2	2,4
7	- Các mục (thuộc vị trí 1): 2.3; 2.4; 4.1.1; 4.1.2; 4.1.4 - Các mục (thuộc vị trí 2): 1.1; 1.3; 1.4; 1.5.1; 2.1; 4.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 3): 3	2,3
8	- Các mục (thuộc vị trí 1): 1.1; 1.4; 3 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 5.1	2,2
9	Các mục (thuộc vị trí 1): 1.5.2	1,9
10	Các mục (thuộc vị trí 1): 1.2; 1.5.1; 2.1	1,8
11	Các mục (thuộc vị trí 1): 2.2	1,6
12	Các mục (thuộc vị trí 1): 1.3	1,5



III PHƯỜNG ĐÔNG MAI - ĐÔ THỊ LOẠI III		
1	- Mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): 3 - Mục (thuộc vị trí 2): 1.1	2,5
2	Mục (thuộc vị trí còn lại): 2.2	2,4
3	- Mục (thuộc vị trí 1): 6 - Mục (thuộc vị trí 1, 3, còn lại): 1.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3, còn lại): 2.1; 4; 5.1; 5.2.1; 5.2.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): 1.2; 2.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): 5.2.2; 6 - Mục (thuộc vị trí còn lại): 3	2,0
4	Mục (thuộc vị trí còn lại): 1.2	1,8
5	Mục (thuộc vị trí 1): 5.2.2	1,6
IV PHƯỜNG CỘNG HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI III		
1	- Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 6 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): 1.1; 1.2; 4; 5 - Mục (thuộc vị trí còn lại): 2 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): 3	3,0
2	Mục (thuộc vị trí 2): 3	2,6
3	Mục (thuộc vị trí 3): 2	2,5
4	Mục (thuộc vị trí 1): 1.2	2,2
5	- Mục (thuộc vị trí 1): 1.1.2 - Mục (thuộc vị trí 2): 2 - Mục: 7	2,0
6	Mục (thuộc vị trí 1): 1.1.1	1,8
V PHƯỜNG YÊN GIANG - ĐÔ THỊ LOẠI III		
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 4; 7 - Các mục (thuộc vị trí 2): 1.3; 3.2; 2.1 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 1.2; 3.1 - Các mục (thuộc vị trí 3): 2.1; 2.2	3,0
2	- Mục (thuộc vị trí 1): 2.1	2,8
3	- Các mục (thuộc vị trí còn lại): 1.2; 1.3 - Mục (thuộc vị trí 2): 9.1	2,7
4	Các mục (thuộc vị trí 3): 3.2; 9.1	2,6
5	- Mục (thuộc vị trí 3): 1.1 - Mục (thuộc vị trí 2): 2.2	2,4
6	- Mục (thuộc vị trí còn lại): 1.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 6 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): 8 - Mục (thuộc vị trí 3): 9.2	2,3
7	- Mục (thuộc vị trí 1): 3.2	2,2
8	- Mục (thuộc vị trí 1): 1.1	2,1



9	- Các mục (thuộc vị trí 2): 1.1; 9.2 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 2.1; 2.2; 3.2; 6; 7; 8; 9.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 3.1 - Mục (thuộc vị trí 1): 5	2,0
10	- Mục (thuộc vị trí 1): 9.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 9.2	1,6
11	- Mục (thuộc vị trí 2): 7	1,5
12	- Mục (thuộc vị trí 3): 6	1,2
VI	PHƯỜNG HÀ AN - ĐÔ THỊ LOẠI III	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): 1; 3; 8.1 - Các mục (thuộc vị trí 2): 1 - Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 6	2,8
2	- Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 12 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 1; 2.1, 2.2; 2.3; 3; 4; 5; 7; 8.2; 9; 10; 11; 13	2,7
3	- Mục (thuộc vị trí 1): 5 - Các mục (thuộc vị trí 1, 3): 7; 8.2; 13 - Mục (thuộc vị trí 2): 2.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 3): 6; 10; 11; 12	2,5
4	- Các mục (thuộc vị trí 3): 2.2; 2.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): 4 - Các mục (thuộc vị trí 2): 10; 12; 13	2,4
5	- Các mục (thuộc vị trí 3): 2.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 8.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): 10	2,3
6	- Mục (thuộc vị trí 1): 2.2	2,2
7	- Các mục (thuộc vị trí 3): 1; 5 - Các mục (thuộc vị trí 2): 2.1; 2.2; 6; 7; 8.2; 11 - Các mục (thuộc vị trí 1): 2.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): 2.3.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 3): 9 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 4	2,0
8	- Các mục (thuộc vị trí 1): 11	1,9
9	- Các mục (thuộc vị trí 3): 8.1	1,8
10	- Các mục (thuộc vị trí 2): 5; 8.1; 9 - Các mục (thuộc vị trí 1): 2.1	1,7
11	Mục: 14	1,6
VII	PHƯỜNG TÂN AN - ĐÔ THỊ LOẠI III	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.2; II.1 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): I.1; I.2	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3, còn lại): II.2	2,7



3	- Các mục: I.3; I.4 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): II.1	2,5
VIII PHƯỜNG NAM HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI III		
1	- Các mục (thuộc vị trí 1, 2): I.1; I.2.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): II.3; II-2.2	3,0
2	- Mục (thuộc vị trí 2): II.1.3 - Mục (thuộc vị trí 1): II-2.1	2,5
3	- Các mục (thuộc vị trí 3): II.1.1; II.1.2; II.2.2; II.3 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.2.2; II.1.1; II.1.2; II.2.1; II.2.2; II.3 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): II.1.3	2,4
4	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.1.1; II.1.3	2,3
5	- Các mục (thuộc vị trí 2): II.1.2; II.2.1; II.2.2 - Các mục (thuộc vị trí 3): I.1.1; I.2.1; II.2.1	2,1
6	- Mục (thuộc vị trí 2): II.3 - Các mục (thuộc vị trí 2): II.1.1; II.2.1; - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.1; I.2.1; I.2.3, I.2.4	2,0
7	- Các mục (thuộc vị trí 3): I.2.2;	1,9
8	- Các mục (thuộc vị trí 1, 2): I-2.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): II-2.3; II-2.4 - Các mục (thuộc vị trí 3): I.1.2;	1,8
9	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.1.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): I.2.3; I.2.4	1,6
IX PHƯỜNG YÊN HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI III		
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): 1.1; 1.2; 1.3; 2.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 2.2; 2.3.1; 2.5 - Mục (thuộc vị trí 2): 2.1 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 2.3.2 - Mục (thuộc vị trí 3): 2.4	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 1): 2.3.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): 1.1; 1.2; 1.3; 2.4	2,8
3	- Các mục (thuộc vị trí 3): 2.1; 2.2; 2.3.1; 2.5	2,3
4	- Các mục (thuộc vị trí 3): 1.1; 1.2; 1.3 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 2.1; 2.2; 2.3.1; 2.3.2; 2.4; 2.5	2,2
5	Các mục (thuộc vị trí còn lại): 1.1; 1.2; 1.3	1,8
X PHƯỜNG PHONG CỐC - ĐÔ THỊ LOẠI III		
1	- Các mục (thuộc vị trí 1, 2, còn lại): I.3 - Mục (thuộc vị trí 1): I.1.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.1.1; I.2.1; I.2.2; II.1; II.2; II.3; II.4 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): II.5	3,0
2	- Mục (thuộc vị trí 1): I.1.2	2,8
3	- Mục (thuộc vị trí 1): II.7.1 - Các mục (thuộc vị trí 2): I.1.1; I.1.2	2,7

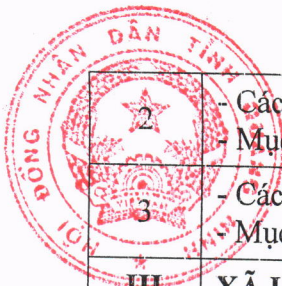
7/10



	- Các mục (thuộc vị trí 1, 2): II.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): II.5; II.9 - Các mục (thuộc vị trí 3): II.7.2; II.7.3; II.8	
4	- Các mục (thuộc vị trí 3): I.3; II.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): II.6; II.7.2; II.8 - Mục (thuộc vị trí 2): I.2.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): I.2.2 - Các mục (thuộc vị trí 1, 3): II.3; II.4 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): II.1 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): II.7.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): II.7.2; II.7.3; II.8	2,5
5	- Mục (thuộc vị trí còn lại): I.1.2	2,3
6	- Các mục (thuộc vị trí 3): I.1.1; I.1.2; I.2.1	2,2
7	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.7.3	2,0
8	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.1	1,8
9	- Mục (thuộc vị trí 1): I.2.1	1,4
XI	PHƯỜNG PHONG HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI III	
1	Các mục (thuộc vị trí 1): I.1.2; I.1.3; I.1.5; II.1.1; II.1.2; II.2; II.3	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): I.1.1; I.1.2; I.1.3; II.3 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): I.1.4; I.1.5	2,5
3	- Các mục (thuộc vị trí 2): I.1.1; I.1.2; I.1.3; II.1.1; II.1.2; II.2; II.3 - Mục (thuộc vị trí 1): I.1.4	2,0
4	- Mục (thuộc vị trí còn lại): II.1.1; II.1.2; II.2	1,8
5	- Mục (thuộc vị trí 1): I.1.1	1,3

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ CẨM LA (XÃ ĐỒNG BẰNG)	
1	Mục (thuộc vị trí 1): 1.1	2,6
2	Các mục (thuộc vị trí 2): 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2	2,5
3	- Các mục (thuộc vị trí 1): 1.2; 1.3 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2	2,2
II	XÃ LIÊN HÒA (XÃ ĐỒNG BẰNG)	
1	- Các mục (thuộc vị trí 2): I.1.1; I.1.3 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.1.1; I.1.3; I.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, còn lại): I.2; I.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, còn lại): I.1.2 - Mục (thuộc vị trí 3): II.1	3,0



2	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.2; I.3; I.1.1; I.1.3 - Mục (thuộc vị trí 2): II.1	2,8
3	- Các mục (thuộc vị trí 3): I.1.1; I.1.2; I.1.3; I.2; I.3 - Mục (thuộc vị trí còn lại): II.1	2,5
III XÃ LIÊN VỊ (XÃ ĐỒNG BẰNG)		
1	- Mục: I.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): I.1.1; I.1.2; I.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): I.1.3; II.1	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.1.1; I.1.3; II.1 - Các mục (thuộc vị trí 2, còn lại): I.1.2 - Mục III	2,9
3	- Mục (thuộc vị trí 2): I.1.1	2,8
4	- Các mục (thuộc vị trí 3): I.1.1; I.1.2; I.1.3; II.1	2,7
IV XÃ TIỀN PHONG (XÃ ĐỒNG BẰNG)		
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.1; I.2; II.4 - Các mục (thuộc vị trí 2): II.1; II.2; II.3.1 - Mục: II.3.2	3,0
2	- Mục (thuộc vị trí 2, 3): I.2 - Mục (thuộc vị trí 2): I.1; II.4	2,8
3	- Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): I.1 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): II.1; II.2; II.3.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.2; II.4	2,6
V XÃ TIỀN AN (XÃ TRUNG DU)		
1	- Các mục (thuộc vị trí 2,3): I.1; I.2.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.1; I.2.2; II.1; II.2; III.1; III.2; III.3; III.4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9; III.10; III.11; III.12; III.13; III.14; III.15; III.16; III.17; III.18; III.19.1; III.19.2; III.20	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.2 - Các mục (thuộc vị trí 3): III.1; III.3; III.4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9.1; III.10; III.11.1 - Mục (thuộc vị trí còn lại): I.2.1	2,5
3	- Mục (thuộc vị trí 1): I.2.2	2,1
4	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.2.1; II.3 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): I.2.2; II.1; II.2; III.11.2 - Mục III.19.3 - Các mục (thuộc vị trí 2): III.3; III.4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9.1; III.10 - Các mục (thuộc vị trí 3): III.9.3; III.14; III.15; III.16; III.17; III.18; III.19.1; III.19.2; III.20	2,0
5	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.1; III.1; III.2; III.3; III.4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9; III.10; III.11; III.12; III.13; III.14; III.15; III.16; III.17; III.18; III.19.1; III.19.2; III.20 - Các mục (thuộc vị trí 2): III.1; III.9.3; III.11.1; III.14; III.15; III.16; III.17; III.18; III.19.1; III.19.2; III.20	1,8

7/4/20

	- Các mục (thuộc vị trí 2, 3): III.2; III.9.2; III.12; III.13	
6	- Mục (thuộc vị trí 1): II.1	1,5
VI XÃ HIỆP HÒA (XÃ TRUNG DU)		
1	- Mục (thuộc vị trí 2): I.1.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): II.4.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): I.5; I.6; II.1.1; II.2	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 3): II.1.1; II.2	2,6
3	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.1.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): I.3.2	2,5
4	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.3.3; I.4.1	2,3
5	Mục (thuộc vị trí 1): I.1.1	2,2
6	- Các mục (thuộc vị trí 1, 3, còn lại): I.3.1; I.3.2; II.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): I.1.2; I.1.3; I.2.2; I.3.3; I.4.1; I.4.2; II.1.2; II.1.3 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): II.1.1; II.2; II.3.2; II.4.1; II.4.2	2,0
7	Mục (thuộc vị trí 1): II.3.2	1,9
8	- Mục (thuộc vị trí 1): I.4.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): I.3.1; II.1.2	1,8
9	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.1.3; II.4.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): I.1.2; I.1.3; II.3.1	1,7
10	- Các mục (thuộc vị trí 2): I.3.3; I.4.1; I.4.2; II.1.3; II.4.1; II.4.2	1,6
11	- Mục (thuộc vị trí 1): I.1.2 - Các mục (thuộc vị trí 3): II.3.2; II.4.1; II.4.2	1,5
12	Các mục (thuộc vị trí 2): I.2.2; II.3.2	1,4
13	Các mục (thuộc vị trí 1): I.1.3; I.2.1; I.2.2	1,3
VII XÃ SÔNG KHOAI (XÃ TRUNG DU)		
1	Các mục (thuộc vị trí 1): I.1.1; I.1.2; I.2.1; I.2.2; I.2.3; I.4; II.1	2,5
2	- Các mục (thuộc vị trí 2): I.1.2; I.4 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): I.1.1; I.2.1; I.2.3; I.3 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): I.1.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, còn lại): I.2.2 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): II.1	2,0
3	- Mục (thuộc vị trí 1): I.3 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): II.1	1,5
VIII XÃ HOÀNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Các mục (thuộc vị trí 1): I.1.1; I.1.2; II.1; II.2.1; II.2.2; II.3.1; II.3.2.1; II.3.2.2; II.3.3; II.4.1; II.4.2; II.4.3; II.5; II.6.1; II.6.2; II.7	3,0
2	Các mục (thuộc vị trí 2): I.1.1; I.1.2; II.1; II.2.1; II.2.2; II.3.1; II.3.2.1; II.3.2.2; II.3.3; II.4.1; II.4.2; II.4.3; II.5; II.6.1; II.6.2; II.7	2,5
3	Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): I.1.1; I.1.2; II.1; II.2.1; II.2.2; II.3.1; II.3.2.1; II.3.2.2; II.3.3; II.4.1; II.4.2; II.4.3; II.5; II.6.1; II.6.2; II.7	2,0



6. THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	PHƯỜNG MẠO KHÊ	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 3.17; 3.20; 3.21; 3.22; 3.23A; 3.23B; 3.29; 3.30; 3.31; 3.32; 3.32A; 3.32B; 3.32C; 4.16; 4.18; 4.19; 4.20; 4.23; 4.24A; 4.24B; 5.1; 5.2; 5.3; 6.1; 6.2; 6.3; 6.4; 7.1; 7.2; 8.1; 8.2.1; 8.2.2; 8.2.3; 9.1; 9.2; 10.1; 10.2; 10.3; 11.1; 11.2; 12.1; 12.2; 13.1; 13.2; 13.3; 13.4; 14.1.1; 14.1.2; 14.1.3; 14.2.1; 14.2.2; 14.2.3; 14.2.4; 14.3.1; 14.3.2; 14.3.3; 14.3.4; 14.4	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
II	PHƯỜNG ĐÔNG TRIỀU	
1	Mục 10	1,4
2	Các mục: 1.3; 2.1; 3.2; 3.3; 4	1,3
3	Các mục: 1.1; 1.2; 2.2; 3.1; 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 8; 9; 11	1,2
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
III	PHƯỜNG ĐỨC CHÍNH	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4.1; 4.2; 4.4; 5.1; 12.1; 12.2	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
IV	PHƯỜNG HÙNG ĐẠO	
1	Mục 6.3	1,5
2	Mục 5	1,4
3	Các mục: 1; 6.1; 7; 10.1; 10.3	1,3
4	Các mục: 2; 3; 4; 6.2; 8; 9	1,2
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
V	PHƯỜNG XUÂN SƠN	
1	Mục 1	1,3
2	Các mục: 2; 3.1; 3.2; 3.3; 6.1; 6.2; 6.3; 7	1,2
3	Các mục: 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 5	1,1
4	Mục 8	1,0
VI	PHƯỜNG KIM SƠN	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 6; 7.1.1; 7.1.2; 7.1.3; 7.2; 7.3; 8.1; 8.2; 9	1,4



2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
VII	PHƯỜNG HỒNG PHONG	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,3
VIII	PHƯỜNG TRÀNG AN	
1	Mục 4.5	1,2
2	Các mục: 1; 2; 3	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
IX	PHƯỜNG YÊN THỌ	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 2.1	1,5
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,4
X	PHƯỜNG HOÀNG QUẾ	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ BÌNH DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1; 2	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
II	XÃ NGUYỄN HUỆ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 2	1,3
2	Các mục: 3; 4	1,1
III	XÃ THỦY AN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 8	1,2
2	Các mục: 1.1; 1.2; 2; 6	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IV	XÃ VIỆT DÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1; 3; 5.5; 6	1,3
2	Các mục: 5.1; 5.6	1,2
3	Mục 4	1,1

74



4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
V	XÃ TÂN VIỆT (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1.1; 1.2	1,4
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,3
VI	XÃ AN SINH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
VII	XÃ BÌNH KHÊ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 3.1; 3.5; 4	1,2
2	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 1.7	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VIII	XÃ TRÀNG LƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 1	1,3
2	Mục 3	1,2
3	Mục 2	1,1
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IX	XÃ YÊN ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
X	XÃ HỒNG THÁI TÂY (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 2.2.1; 2.3	1,2
2	Các mục: 1; 2.1; 2.5; 2.6; 2.8.2; 3	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
XI	XÃ HỒNG THÁI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 2.9; 4.1; 4.2; 5	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1



7. HUYỆN TIỀN YÊN

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	THỊ TRẤN TIỀN YÊN	
1	Các mục: từ 1 đến 28; từ 30 đến 37; 41.1; 42; 43; 44.1; 44.2; 44.3	1,5
2	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,2

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ TIỀN LĂNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1 đến 13; 16; 18; 19; 20; 21; 23	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
II	XÃ HẢI LẠNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1 đến 12	1,3
2	Mục 13	1,1
III	XÃ ĐÔNG NGŨ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1 đến 11; 14; 15; 16	1,3
2	Các mục: 12; 13	1,1
IV	XÃ ĐÔNG HẢI (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1 đến 8; 10	1,3
2	Các mục: 9; 11	1,1
V	XÃ ĐỒNG RUI (XÃ ĐẢO)	
1	Các mục: từ 1 đến 3	1,4
2	Mục 4	1,2
VI	XÃ YÊN THÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1 đến 4; 5.1; 5.2; 5.3; từ 6 đến 9	1,3
2	Mục 10	1,1
3	Mục 11	1,0



VII	XÃ ĐIỀN XÁ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1.1; 1.2	1,1
2	Mục 2	1,0
VIII	XÃ PHONG DỤ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 2; 3	1,2
2	Mục 4	1,1
IX	XÃ ĐẠI DỰC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 2	1,2
2	Các mục: 1; 3; 4; 6; 7	1,1
3	Các mục: 5; 8	1,0
X	XÃ HÀ LÂU (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1 đến 4	1,1
2	Mục 5	1,0

8. HUYỆN BÌNH LIÊU



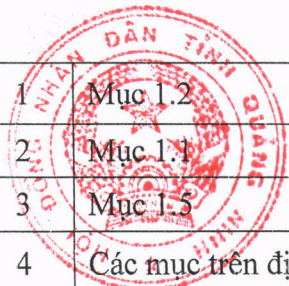
A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	THỊ TRẤN BÌNH LIÊU	
1	Mục 56	2,0
2	Mục 19	1,7
3	Mục 1	1,6
4	Các mục: 4; từ 6 đến 10; từ 14 đến 17; 22; 25; 27; 30; 32; 33; 42	1,5
5	Các mục: 2; 38	1,4
6	Các mục: 3; 5; 11; 18; 20; 21; 29; 24; 34; 35; 55	1,3
7	Các mục: 12; 23; 26; 28; 31; 36; 37; 57.1; 57.2	1,2
8	Các mục còn lại	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ HOÀNH MÔ	
1	Mục 1.4	2,0
2	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.5	1,8
3	Mục 1.6	1,2
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
II	XÃ ĐỒNG VĂN	
1	Mục 2.2	3,3
2	Mục 1.5	2,5
3	Mục 1.6	2,4
1	Các mục 1.2; 2.3; 2.4	1,5
2	Mục 1.3	1,4
3	Các mục 1.4; 1.7	1,3
4	Mục 1.1	1,1
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
III	XÃ ĐỒNG TÂM	

7/2



1	Mục 1.2	2,5
2	Mục 1.1	1,5
3	Mục 1.5	1,2
4	Các mục trên địa bàn xã	1,0
IV	XÃ LỤC HÒN	
1	Mục: 1.1	1,6
2	Mục: 1.2	1,5
3	Các mục: 1.6; 1.8	1,2
4	Các mục trên địa bàn xã	1,0
V	XÃ VÔ NGẠI	
1	Mục 1.1	1,5
2	Mục 1.2	1,3
3	Các mục 1.4; 2.1	1,2
4	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VI	XÃ HỨC ĐỘNG	
1	Mục 1.2	1,5
2	Các mục 1.1; 2.1; 2.4	1,3
3	Các mục: 2.2	1,2
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0

9. HUYỆN BA CHẼ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI V



STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	THỊ TRẤN BA CHẼ	
1	Các mục: 45; 50; 51; 64	2,0
2	Các mục: 1; 28; 53	1,8
3	Các mục: 16; 37; 49; 61	1,7
4	Các mục: 9; 20; 43; 67	1,6
5	Các mục: 2; 3; 4; 6; 12; 14; 25; 36; 38; 44; 71; 72	1,5
6	Các mục: 7; 8; 10; 13; 15; 17; 18; 23; 27	1,4
7	Các mục: 5; 21; 22; 24; 26; 34; 39; 46; 47; 48; 66; 70	1,3
8	Các mục: 11; 19; 35; 40; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 62; 65; 68; 69; 73	1,2
9	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,1

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ LƯƠNG MÔNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 1	2,3
2	Các mục: 2; 3	1,8
3	Các mục 5; 7	1,6
4	Mục 4	1,5
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
II	XÃ MINH CẨM (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
III	XÃ ĐẠP THANH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 10	3,0
2	Mục 1	2,0
3	Mục 7	1,5



4	Mục 6	1,3
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
IV	XÃ THANH LÂM (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1; 5; 7	1,5
2	Mục 3; 4	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
V	XÃ THANH SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục: 7	1,5
2	Các mục 1; 2	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VI	XÃ ĐỒN ĐẠC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 4	4,0
2	Các mục: 2; 3	1,8
3	Mục 5	1,7
4	Các mục 1; 19	1,5
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,3
VII	XÃ NAM SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 4; 5	2,0
2	Các mục 6; 8	1,4
3	Các mục 1; 2	1,3
4	Các mục: 3; 7	1,2

10. HUYỆN HẢI HÀ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	THỊ TRẦN QUẢNG HÀ	
1	Các mục: từ 5.1 đến 5.5; từ 6.1 đến 6.5; 7; 44.1; 44.2; 45.1; 45.2	1,6
2	Các mục: 1.1; 4.8; 4.9; 4.11	1,5
3	Các mục: 1.2; 1.3; 1.4; từ 2.1 đến 2.4; từ 3.1 đến 3.7; 4.1; 4.2; 4.3; 4.6; 4.7; 4.10.1; 4.10.2; 4.12; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 43.1; 43.2; 46; 47; 48; 49; 50; 51.1; 51.2; 52	1,4
4	Các mục: 4.4; 4.5; 42	1,3
5	Các mục từ 53.1 đến 53.7; 54.1; 54.2; 54.3; 55.1; 55.2; 56.1; 56.2	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ QUẢNG ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 3; 4; 5; 6	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
II	XÃ QUẢNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 1	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
III	XÃ QUẢNG THỊNH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1; 2; 3; 4; 5	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
IV	XÃ ĐƯỜNG HOA (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; từ 2.2 đến 2.6; 2.8; 2.9	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
V	XÃ QUẢNG LONG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1.1 đến 1.5	1,4



2	Các mục: từ 2.1 đến 2.10	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VI XÃ QUẢNG THÀNH (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; từ 2.1 đến 2.6	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VII XÃ QUẢNG PHONG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Các mục: 1; 2; 3; 4; 6; 7; 9	1,3
2	Các mục: 5; 8; 10	1,2
3	Các mục: 11.1; 11.2	1,0
VIII XÃ CÁI CHIÊN (XÃ ĐẢO)		
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
IX XÃ QUẢNG CHÍNH (XÃ TRUNG DU)		
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3	1,5
2	Mục 2.7	1,4
3	Các mục: từ 2.1 đến 2.6; từ 2.8 đến 2.12	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
X XÃ QUẢNG MINH (XÃ TRUNG DU)		
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3	1,5
2	Các mục: 2.1; 2.2	1,4
3	Các mục: từ 2.3 đến 2.12	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI V

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ QUẢNG LÂM (XÃ MIỀN NÚT)	
1	Các mục: 1; 2; 3	1,4
2	Các mục trên địa bàn xã	1,0
II	XÃ QUẢNG AN (XÃ MIỀN NÚT)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
III	XÃ ĐẠI BÌNH (XÃ MIỀN NÚT)	
1	Các mục: 1; 6; 7	1,6
2	Các mục: 2; 3; 4; 5; 8; 9; 10; 11; 12	1,5
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IV	XÃ TÂN LẬP (XÃ MIỀN NÚT)	
1	Các mục: 1; 2	1,8
2	Các mục: 4; 5; 14; 18; 23	1,6
3	Các mục: 3; 6; 7; 8; 9; 10; 13; 15; 16; 17; 19; 20; 21; 22; 24; 25; 26	1,5
4	Các mục: 11; 12; 27	1,3
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
V	XÃ QUẢNG TÂN (XÃ MIỀN NÚT)	
1	Các mục: từ 1 đến 4	1,8
2	Các mục: từ 5 đến 21	1,6



3	Các mục: từ 22 đến 39	1,4
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VI	XÃ TÂN BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1 đến 4	1,6
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,5
VII	XÃ DỰC YÊN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 1 đến 6	1,8
2	Các mục: từ 7 đến 14; 16	1,7
3	Mục 15	1,4
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VIII	XÃ ĐÀM HÀ (XÃ TRUNG DU)	
1	Mục: 1; 2; 3; 4; 8; 9	1,7
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,5



12. HUYỆN VĂN ĐỒN

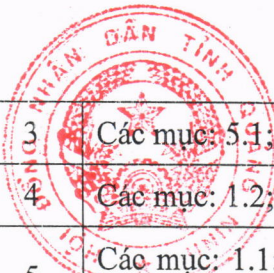
A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	THỊ TRẤN CÁI RỒNG	
1	Các mục: 7.5; 8.2; từ 10.1 đến 10.7; 11.1; 11.2; 11.3; 12.1; 12.2; 12.3; từ 13.1 đến 13.6; từ 14.1 đến 14.8	1,3
2	Các mục: từ 1.1 đến 1.4; từ 2.1 đến 2.5; 3.1; 7.2; 8.1; từ 8.3 đến 8.8; 9.1; từ 9.3 đến 9.7; từ 15.1 đến 15.6	1,2
3	Các mục: 1.5; 2.6; 2.7; 2.8; từ 3.2 đến 3.6; 4; 5; từ 6.4 đến 6.8; 7.1; 7.4; từ 7.6 đến 7.9; 8.9; 9.2; 9.8	1,1
4	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)	
1	Mục 12.2	3,7
2	Mục 13.7	3,6
3	Mục 13.6	3,0
4	Các mục: 14.3; 17	2,7
5	Mục 12.1	2,1
6	Mục 12.4	2,0
7	Các mục: 9.1; 10.1; 11.1	1,8
8	Các mục: 5.3, 5.4, 6.7, 6.8; 8.1; 13.3; từ 16.1 đến 16.4	1,5
9	Các mục: 1.4; 2.3	1,4
10	Các mục: 7.1; 13.1	1,3
11	Các mục: 5.1; 6.1; 11.2; 14.1	1,2
12	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
II	XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 8.2	1,6
2	Các mục: 2.1; 4.2	1,4

72



3	Các mục: 5.1; 6.1; 7.1; 8.1	1,3
4	Các mục: 1.2; 2.2; 3.1; 3.2; 4.1	1,2
5	Các mục: 1.1; 1.3; 2.3; 2.4; 2.6; 3.3; 3.5; 3.6; 3.7; từ 4.5 đến 4.8; 5.3; 6.2; 6.4; 7.2; 7.3; 7.4; 8.4; 8.5; 8.6; 9; 10.2; 10.3	1,1
6	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
III	XÃ QUAN LẠN (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)	
1	Các mục: 1.1; 6.1; 6.2; 6.3	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
IV	XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 3.4	1,0
2	Các mục trên địa bàn xã	1,1
V	XÃ BẢN SEN (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
VI	XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục: từ 5.1 đến 5.6	1,4
2	Mục 1.6	1,3
3	Các mục: 1.2; 1.4; 3.2	1,2
4	Các mục: 1.1; 1.5; 1.7; từ 2.1 đến 2.8; 3.1; 3.3; từ 4.1 đến 4.6	1,1
5	Các mục: 2.9; 2.10	1,0
VII	XÃ ĐÀI XUYỀN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
VIII	XÃ NGỌC VÙNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
IX	XÃ VẠN YÊN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
X	XÃ THẮNG LỢI (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)	
1	Các mục: 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2; 4.1; 4.2; 4.3; 5; 6; 7	1,1
2	Mục 1.1	1,0
XI	XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 6.1; 6.2	1,4
2	Mục 4.4	1,3



3	Các mục: từ 1.3 đến 1.6; từ 2.1 đến 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 4.1; 4.2; 4.3; 4.5; 4.6; 5	1,1
4	Mục 1.7	1,0

72

13. HUYỆN CÔ TÔ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	THỊ TRẤN CÔ TÔ	
1	Mục 10	1,6
2	- Các mục (mặt đường chính): 1; 3.1; 3.2; 4; 7 - Các mục: 5; 8; 9	1,5
3	- Mục 11 - Các mục (mặt đường chính): 2.1; 2.2 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 3.1; 4 - Mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 7 - Mục (mặt đường chính - đoạn từ giáp đại đội CBB6 đến hết khu quy hoạch khu dân cư tự xây): 6	1,4
4	- Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên và đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1; 2.1; 2.2; 3.2 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 3.1; 4 - Mục (mặt đường chính - đoạn từ tiếp giáp khu quy hoạch khu dân cư tự xây đến hết khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ, đường nhánh từ 3m trở lên, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 6	1,3
5	Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m): 1; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4; 6	1,2
6	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,1

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ ĐỒNG TIẾN	
1	- Các mục (mặt đường chính; đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1 - Các mục (mặt đường chính): 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4	1,4
2	- Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.2; 2.1; 3.1 - Mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 3.2	1,3
3	- Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1; 2.1; 3.1 - Các mục (mặt đường chính, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.2 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m, khu còn lại): 3.2 - Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m, khu còn lại): 4	1,2
4	- Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m, khu còn lại): 2.2 - Các mục (đường nhánh nhỏ hơn 2m, khu còn lại): 3.1	1,1

7/4



5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
II XÃ THANH LÂN		
1	Mục (mặt đường chính): 1.1	1,5
2	- Mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1 - Các mục (mặt đường chính): 1.2; 2	1,3
3	- Mục (mặt đường chính): 3 - Các mục (đường nhánh từ 3m trở lên): 1.2; 2	1,2
4	- Các mục (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, khu còn lại): 1.1 - Mục (khu còn lại): 1.2	1,1
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0